

Số: 210000343/PCBA-HCM

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2021

PHIẾU TIẾP NHẬN**Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại A**

1. Tên cơ sở công bố: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TOÀN CẦU ANT VIỆT NAM
2. Địa chỉ: Tầng 1, Số 4 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
3. Số văn bản đề nghị của cơ sở: 02/CBA Ngày: 06/04/2021
4. Trang thiết bị y tế thuộc loại A
Tên trang thiết bị y tế: Hộ dụng cụ dùng trong nha khoa
Chủng loại/mã sản phẩm: Theo phụ lục
Tên cơ sở sản xuất: Theo phụ lục
Địa chỉ cơ sở sản xuất: Theo phụ lục
Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm áp dụng: CE, ISO 13485
5. Thông tin về chủ sở hữu trang thiết bị y tế :
Tên chủ sở hữu: ANT GLOBAL TRADERS
Địa chỉ chủ sở hữu: Gali Mustafa Town Factory Area isialkot Plkisan
6. Thông tin về cơ sở bảo hành:
(1) Tên cơ sở: Công ty TNHH Thương Mại Toàn Cầu Ant Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 1, số 4 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại cố định: 0778168168 Điện thoại di động:
7. Thành phần hồ sơ:

1	Phụ lục chi tiết trang thiết bị y tế	x
2	Bản phân loại trang thiết bị y tế	x
3	Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng còn hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ.	x
4	Giấy ủy quyền của chủ sở hữu trang thiết bị y tế	x
5	Giấy xác nhận đủ điều kiện bảo hành	x
6	Tài liệu mô tả tóm tắt kỹ thuật TTBYT theo mẫu số 1 Phụ lục 8	x
7	Giấy chứng nhận hợp chuẩn hoặc Bản tiêu chuẩn mà chủ sở hữu trang thiết bị y tế công bố áp dụng	x

8	Kết quả đánh giá các thông số hóa, lý, vi sinh và các thông số khác do cơ sở đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đánh giá sự phù hợp cấp đối với trang thiết bị y tế sản xuất trong nước	x
9	Tài liệu hướng dẫn sử dụng của trang thiết bị y tế	x
10	Mẫu nhãn sẽ sử dụng khi lưu hành tại Việt Nam của trang thiết bị y tế	x
11	Giấy chứng nhận lưu hành tự do còn hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ đối với trang thiết bị y tế nhập khẩu hoặc Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế đối với TTBYT sản xuất trong nước	x

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

Phạm Thị Thanh Huyền

Số: 22321CN/190000014/PCBPL-BYT

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

BẢN KẾT QUẢ PHÂN LOẠI TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố đủ điều kiện phân loại số: 190000014/PCBPL-BYT do Bộ Y tế cấp ngày 04/11/2019

Căn cứ giấy chứng chỉ hành nghề phân loại của người thực hiện phân loại số: 19000482/BYT-CCHNPL ngày cấp: 13/8/2019

Theo yêu cầu của CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TOÀN CẦU ANT VIỆT NAM có địa chỉ Tầng 1, Số 4 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam chúng tôi phân loại trang thiết bị y tế như sau:

TT	Tên trang thiết bị y tế	Chủng loại / Mã sản phẩm	Hãng/ nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Mục đích sử dụng theo chỉ định của chủ sở hữu	Căn cứ phân loại mức độ rủi ro	Mức độ rủi ro được phân loại
1	Họ dùng cụ dùng trong nha khoa	Danh mục chi tiết theo phụ lục kèm theo	Ant Global Traders/ Pakistan	Ant Global Traders/ Pakistan	Dùng trong phẫu thuật, nha khoa	Quy tắc 6, Phần II, Thông tư 39/2016/TT-BYT	Loại A

Người thực hiện phân loại

Người đại diện hợp pháp của cơ sở thực hiện phân loại

Nguyễn Văn An

Trang thiết bị y tế không phải là trang thiết bị y tế chẩn đoán in vitro

Nơi nhận:

- Bộ Y tế, Sở Y tế các tỉnh, thành phố;
- Hải quan cửa khẩu;
- Lưu: VT

Liên hệ : Tel/zalo: 0983.53.189



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hà

PHỤ LỤC KẾT QUẢ PHÂN LOẠI TRANG THIẾT BỊ Y TẾ
KÈM THEO KẾT QUẢ
Số: 22321CN/190000014/PCBPL-BYT ngày 02 tháng 04 năm 2021

TT	Tên thiết bị y tế	Chủng loại / Mã sản phẩm
1.	Bộ dụng cụ nhổ răng và phẫu thuật miệng	1001; 1002; 1003; 1004
2.	Kim nhổ răng	1005; 1006; 1007; 1008; 1009; 1010; 1011; 1012; 1013; 1014; 1015; 1016; 1017; 1018; 1019; 1020; 1021; 1022; 1023; 1024; 1025; 1026; 1027; 1028; 1029; 1030; 1031; 1032; 1033; 1034; 1035; 1036; 1037; 1038; 1039; 1040; 1041; 1042; 1043; 1044; 1045; 1046; 1047; 1048; 1049; 1050; 1051; 1052; 1053; 1054; 1055; 1056; 1057; 1058; 1059; 1060; 1061; 1062; 1063; 1064; 1065; 1066; 1067; 1068; 1069; 1070; 1071; 1072; 1073; 1074; 1075; 1076; 1077; 1078; 1079; 1080; 1081; 1082; 1083; 1084; 1085
3.	Kim nhổ răng - Mô hình MEAD	1086; 1087; 1088; 1089
4.	Kim nhổ răng với cán giải phẫu	1090; 1091; 1092; 1093; 1094; 1095; 1096; 1097; 1098; 1099; 1100; 1101; 1102; 1103; 1104; 1105; 1106; 1107; 1108; 1109; 1110; 1111
5.	Kim nhổ răng mô hình AMERICAN	1112; 1113; 1114; 1115; 1116; 1117; 1118; 1119; 1120; 1121; 1122; 1123; 1124; 1125; 1126; 1127; 1128; 1129; 1130; 1131; 1138; 1139; 1140; 1141; 1142
6.	Kim nhổ răng cho trẻ em	1132; 1133; 1134; 1135; 1136; 1137
7.	Kim nhổ răng cho trẻ em - mẫu KLEIN	1143; 1144; 1145; 1146; 1147; 1148; 1149; 1150
8.	Kẹp mảnh vụn tủy răng	1151; 1152; 1153; 1154
9.	Kim găm xương	1155; 1156; 1157; 1158; 1159; 1160; 1161; 1162; 1163; 1164; 1165; 1166
10.	Bộ cây nạy răng	1167; 1168; 1169

STT

-1/ 1, 2, 3, 4
 2/ 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11
 3/ 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18
 4/ 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25
 5/ 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32
 6/ 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39
 7/ 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46
 8/ 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53
 9/ 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60
 10/ 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67
 11/ 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74
 12/ 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81
 13/ 82, 83, 84, 85
 14/ 86, 87, 88, 89
 15/ 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96
 16/ 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103
 17/ 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110
 18/ 111
 19/ 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118
 20/ 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125
 21/ 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132
 22/ 133, 134, 135, 136
 23/ 137, 138, 139, 140, 141, 142
 24/ 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149
 25/ 150
 26/ 151, 152, 153, 154
 27/ 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161
 28/ 162, 163, 164, 165, 166
 29/ 167, 168, 169

11.	Cây nạy răng	1170; 1171; 1172; 1173; 1174; 1175; 1176; 1177; 1178; 1179; 1180; 1181; 1182; 1183; 1184; 1185; 1186; 1187; 1188; 1189; 1190; 1191; 1204; 1205; 1206; 1207; 1208; 1209; 1210; 1211; 1212; 1213; 1214; 1215; 1216; 1217; 1218; 1219; 1220; 1221; 1222; 1223; 1224; 1225; 1226; 1227; 1228; 1229; 1230; 1231; 1232; 1233; 1234; 1235; 1236; 1237; 1238; 1239; 1240; 1241; 1242; 1243; 1244; 1245; 1246; 1247; 1248; 1249; 1250; 1251; 1252; 1253; 1254; 1255; 1256; 1257; 1258; 1259; 1260; 1261; 1262; 1263; 1264; 1265; 1266; 1291; 1292; 1293; 1294; 1295; 1296; 1297; 1298; 1299; 1300; 1301; 1302; 1303; 1304; 1305; 1306; 1307; 1308; 1309
12.	Kim nhỏ răng hình xoắn ốc với cán giải phẫu	1192; 1193; 1194; 1195; 1196; 1197; 1198; 1199; 1200; 1201; 1202; 1203
13.	Cây nạy răng với cán giải phẫu	1267; 1268; 1269; 1270; 1271; 1272; 1273; 1274; 1275; 1276; 1277; 1278; 1279; 1280; 1281; 1282; 1283; 1284; 1285; 1286; 1287; 1288; 1289; 1290
14.	Dụng cụ đục đầu và chân răng	1310; 13011; 13012; 1313; 1314; 1315; 1316; 1317; 1318
15.	Cây nạy răng SYNDESMOTOME	1319; 1320; 1321; 1322; 1323; 1324; 1325; 1326; 1327; 1328; 1329; 1330; 1331; 1332; 1333; 1334; 1335; 1336; 1337; 1338; 1339; 1343; 1344; 1345; 1346; 1347; 1348; 1349
16.	Bộ dụng cụ SYNDESMOTOME	1340; 1341; 1342
17.	Hộp dụng cụ dụng cụ nha khoa	1350; 1351; 1352; 1353
18.	Bộ dụng cụ phẫu thuật miệng	1354; 1355; 1356
19.	Kéo cắt lợi	1357; 1358; 1359; 1360; 1361; 1362; 1363; 1364; 1365; 1366; 1367; 1368; 1369; 1370; 1371; 1372; 1373; 1374; 1375; 1376; 1377; 1378; 1379; 1380
20.	Kéo phẫu thuật	1381; 1382; 1383; 1384; 1385; 1386; 1387; 1388; 1389; 1390; 1391; 1392; 1393; 1394
21.	Cán dao mổ - Lưỡi dao mổ	1395; 1396; 1397; 1398; 1399; 1400; 1401; 1402; 1403; 1404; 1405; 1406; 1407
22.	Kim kẹp kim	1408; 1409; 1410; 1411; 1412; 1413; 1414; 1415; 1416; 1417; 1418; 1419; 1420; 1421; 1422; 1423; 1424; 1425; 1426; 1427; 1428; 1429; 1430

1/ 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176
 2/ 177 → 183
 3/ 184 → 190
 4/ 191 → 197
 5/ 198 → 204
 6/ 205 → 211
 7/ 212 → 218
 8/ 219 → 225
 9/ 226 → 232
 10/ 233 → 239
 11/ 240 → 246
 12/ 247 → 253
 13/ 254 → 260
 14/ 261 → 267
 15/ 268 → 273
 16/ 274 → 280
 17/ 281 → 285
 18/ 286 → 292
 19/ 293 → 299
 20/ 300 → 306
 21/ 307 → 309
 22/ 310 → 316
 23/ 317 → 319
 24/ 319 → 325
 25/ 326 → 332
 26/ 333 → 339
 27/ 340 → 346
 28/ 347 → 349
 29/ 350 → 353
 30/ 354 → 356
 31/ 357 → 363
 32/ 364 → 370
 33/ 371 → 377
 34/ 378 → 380
 35/ 381 → 387
 36/ 388 → 394
 37/ 395 → 401
 38/ 402 → 407
 39/ 408 → 414
 40/ 415 → 421
 41/ 422 → 428
 42/ 429 → 430

23.	Ổng bơm trong dây chằng	1	1431; 1432; 1433; 1434
24.	Ổng bơm nha khoa	2	1435; 1436; 1437; 1438; 1439; 1440; 1441; 1442
25.	Kẹp mạch máu	4	1443; 1444; 1445; 1446; 1447; 1448; 1449; 1450; 1451; 1452; 1453; 1454; 1455; 1456; 1457; 1458; 1459; 1460
26.	Kẹp khăn	7	1461; 1462; 1463; 1464; 1465
27.	Kẹp quần áo	8	1466; 1467; 1468; 1469
28.	Cây banh miệng - Kẹp lưỡi	9	1470; 1471; 1472; 1473; 1474; 1475
29.	Banh vết mổ - Cây đè lưỡi	10	1477; 1478; 1479; 1480; 1481; 1482; 1483; 1484; 1485; 1486
30.	Banh vết mổ	11	1487; 1488; 1489; 1490; 1491; 1492; 1493; 1494; 1495; 1496; 1497; 1498; 1499; 1500; 1501; 1502; 1503; 1504; 1505; 1506; 1507; 1508; 1509; 1510; 1511; 1512; 1513; 1514; 1515; 1516; 1517; 1518; 1519; 1520; 1521; 1522; 1523; 1524; 1525; 1526; 1527; 1528; 1529
31.	Kim khâu	12	1530; 1531; 1532; 1533; 1534; 1535; 1536; 1543; 1544; 1545; 1546; 1547; 1548; 1549; 1550; 1551; 1552
32.	Kim mổ - Kim khâu	22	1537; 1538; 1539; 1540; 1541; 1542
33.	Ổng hút nước bọt trong phẫu thuật	23	1553; 1554; 1555; 1556; 1557; 1558; 1559; 1560; 1561; 1562
34.	Dụng cụ phẫu thuật cấy ghép	24	1563; 1564; 1565; 1566; 1567; 1568; 1569; 1570; 1571; 1572; 1573; 1574; 1575; 1576; 1577; 1578; 1579; 1580; 1581; 1582; 1583; 1584; 1585; 1586; 1587; 1588; 1589; 1590; 1591; 1592; 1593; 1594; 1595; 1596; 1597; 1598; 1599; 1600; 1601; 1602; 1603; 1604; 1605; 1606; 1607; 1608; 1609; 1610; 1611; 1612; 1613; 1614; 1615; 1616; 1617; 1618; 1619; 1620; 1621; 1622; 1623; 1624; 1625; 1626; 1627; 1628; 1629; 1630; 1631; 1632; 1633; 1634; 1635; 1636; 1637; 1638; 1639; 1640; 1641; 1642; 1643; 1644; 1645; 1646; 1647; 1648; 1649; 1650; 1651; 1652; 1653; 1654; 1655; 1656; 1657; 1658; 1659; 1660; 1661; 1662
35.	Kẹp quần áo và dây bông	40	1663; 1664; 1665; 1666; 1667; 1668; 1669; 1670; 1671; 1672

Scanned with CamScanner

STT

1/ 431 → 434
2/ 435 → 441
3/ 442
4/ 443 → 449
5/ 450 → 456
6/ 457 → 460
7/ 461 → 465
8/ 466 → 469
9/ 470 → 475
10/ 476 → 482
11/ 483 → 485
12/ 486 → 492
13/ 493 → 499
14/ 500 → 506
15/ 507 → 513
16/ 514 → 520
17/ 521 → 527
18/ 528
19/ 529 → 535
20/ 536 → 542
21/ 543 → 545
22/ 546 → 551
23/ 552 → 558
24/ 559 → 561
25/ 562 → 568
26/ 569 → 575
27/ 576 → 582
28/ 583 → 589
29/ 590 → 596
30/ 597 → 603
31/ 604 → 610
32/ 611 → 617
33/ 618 → 624
34/ 625 → 631
35/ 632 → 638
36/ 639 → 645
37/ 646 → 652
38/ 653 → 659
39/ 660 → 661
40/ 662 → 668
41/ 669 → 671

36.	Cán thám trầm giải phẫu	1673; 1674; 1675; 1676; 1677; 1678; 1679; 1680; 1681; 1682; 1683; 1684; 1685; 1686; 1687
37.	Cây thám trầm	1688; 1689; 1690; 1691; 1692; 1693; 1694; 1695; 1696; 1697; 1698; 1699; 1700; 1701
38.	Cây thám túi nha chu	1702; 1703; 1704; 1705; 1706; 1707; 1708
39.	Cây thám trầm hai đầu	1709; 1710; 1711; 1712; 1713; 1714; 1715; 1716; 1717; 1718; 1719; 1720; 1721; 1722; 1723; 1724; 1725; 1726; 1727; 1728; 1729; 1730; 1731; 1732; 1733; 1734; 1735; 1736; 1737; 1738; 1739; 1740; 1741; 1742; 1743
40.	Bộ cây thám cây thám trâm	1744; 1745; 1746; 1747; 1748; 1749; 1750; 1751; 1752; 1753; 1754; 1755; 1756; 1757; 1758; 1759; 1760; 1761; 1762; 1763; 1764
41.	Dụng cụ nội nha	1765; 1766; 1767; 1768; 1769; 1770; 1771; 1772; 1773; 1774; 1775; 1776; 1777; 1778; 1779; 1780; 1781; 1782; 1783; 1784; 1785; 1786; 1787; 1788; 1789; 1790; 1791
42.	Gương siêu nhẹ và cây bánh miệng	1792; 1793; 1794; 1795; 1796; 1797; 1798; 1799; 1800
43.	Kẹp dập cao su	1801; 1802; 1803; 1804; 1805; 1806; 1807; 1808; 1809; 1810; 1811; 1812; 1813; 1814; 1815; 1816; 1817; 1818; 1819; 1820; 1821; 1822; 1823; 1824; 1825; 1826; 1827; 1828; 1829; 1830; 1831; 1832; 1833; 1834; 1835; 1836; 1837; 1838; 1839; 1840; 1841; 1842; 1843; 1844; 1845; 1846; 1847; 1848
44.	Cây dặt amangam	1849; 1850; 1851; 1852; 1853; 1854; 1855; 1856; 1857; 1858; 1859; 1860; 1861; 1862; 1863; 1864; 1865; 1866; 1867; 1868; 1869; 1870; 1871; 1872
45.	Bay trộn xi măng nha khoa	1873; 1874; 1875; 1876; 1877; 1878; 1879; 1880; 1881
46.	Bay trám tách Heidemann	1882; 1883; 1884; 1885; 1886; 1887; 1888; 1889; 1890
47.	Dụng cụ đưa vật liệu trám	1891; 1892; 1893; 1894; 1895; 1896; 1897; 1898; 1899; 1900; 1901; 1902; 1903; 1904; 1905; 1906; 1907; 1908; 1909; 1910; 1911; 1912; 1913; 1914; 1915; 1916; 1917; 1918; 1919; 1920; 1921; 1922; 1923; 1924; 1925; 1926; 1927; 1928; 1929; 1930; 1931; 1932; 1933; 1934; 1935; 1936; 1937; 1938; 1939; 1940; 1941; 1942; 1943; 1944; 1945; 1946; 1947; 1948; 1949; 1950; 1951; 1952

STT

1/ 672 → 678

2/ 679 → 685

3/ 686

4/ 687 → 693

5/ 694 → 700

6/ 701 → 707

7/ 708 → 714

8/ 715 → 721

9/ 722 → 728

10/ 729 → 735

11/ 736 → 742

12/ 743 → 749

13/ 750 → 756

14/ 757 → 763

15/ 764 → 770

16/ 771 → 777

17/ 778 → 784

18/ 785 → 790

19/ 791 → 797

20/ 798 → 799

21/ 800 → 806

22/ 807 → 813

23/ 814 → 820

24/ 821 → 827

25/ 828 → 834

26/ 835 → 841

27/ 842 → 847

28/ 848 → 854

29/ 855 → 861

30/ 862 → 868

31/ 869 → 871

32/ 872 → 878

33/ 879 → 880

34/ 881 → 887

35/ 888 → 889

36/ 890 → 896

37/ 897 → 903

38/ 904 → 910

39/ 911 → 917

40/ 918 → 924

41/ 925 → 931

42/ 932 → 938

43/ 939 → 945

44/ 946 → 951

Scanned with CamScanner

STT

48.	Dụng cụ đưa vật liệu trám nhựa	1/ 1953; 1954; 1955; 1956; 1957; 1958; 1959; 1960; 1961; 1962; 1963; 1964; 1965
49.	Dụng cụ đưa Amalgam	2/ 1966; 1967; 1968; 1969; 1970; 1971; 1972; 1973
50.	Dụng cụ tạo lỗ hồng	3/ 1974; 1975; 1976; 1977; 1978; 1979; 1980; 1981; 1982; 1983; 1984
51.	Dụng cụ nạo ngà	4/ 1985; 1986; 1987; 1988; 1989; 1990; 1991; 1992; 1993; 1994; 1995; 1996; 1997; 1998; 1999; 2000; 2001; 2002; 2003; 2004; 2005; 2006; 2007; 2008; 2009; 2010; 2011; 2012; 2013; 2014; 2015; 2016; 2017; 2018; 2019; 2020; 2021; 2022; 2023; 2024; 2025; 2026; 2027; 2028; 2029; 2030; 2031; 2032; 2033; 2034; 2035; 2036; 2037; 2038; 2039; 2040
52.	Dụng cụ lấp mào	5/ 2041; 2042; 2043; 2044; 2045; 2046; 2047; 2048; 2049; 2050; 2051; 2052; 2053; 2054; 2055; 2056; 2057; 2058; 2059; 2060; 2061; 2062; 2063; 2064; 2065
53.	Dụng cụ giữ khuôn	6/ 2066; 2067; 2068; 2069; 2070; 2071; 2072; 2073
54.	Bảng khuôn rỗng	7/ 2074; 2075; 2076; 2077; 2078; 2079; 2080
55.	Dụng cụ nha chu	8/ 2081; 2082; 2083; 2084; 2085; 2086; 2087; 2088; 2089; 2090; 2091; 2092; 2093; 2094; 2095; 2096; 2097; 2098; 2099; 2100; 2101; 2102; 2103; 2104; 2105; 2106; 2107; 2108; 2109; 2110; 2111; 2112; 2123; 2124; 2125; 2126; 2127; 2128; 2129; 2130; 2131; 2132; 2133; 2134; 2135; 2136; 2137; 2138; 2139; 2140; 2141; 2142; 2143; 2144; 2145; 2146; 2147; 2148; 2149; 2164; 2165; 2166; 2167; 2168; 2169; 2170; 2171; 2172; 2173; 2174; 2175; 2176; 2177; 2178; 2179; 2180; 2181; 2182; 2183; 2184; 2185; 2186; 2187
56.	Dụng cụ dũa xương	9/ 2112; 2113; 2114; 2115; 2116; 2117; 2118; 2119; 2120; 2121
57.	Dụng cụ nạo túi nước loại AF	10/ 2150; 2151; 2152; 2153; 2154; 2155; 2156
58.	Dụng cụ nạo túi nước loại MF	11/ 2157; 2158; 2159; 2160; 2161; 2162; 2163
59.	Dụng cụ nạo vôi	12/ 2188; 2189; 2190; 2191; 2192; 2193; 2194; 2195; 2196; 2197; 2198; 2199; 2200; 2201; 2202; 2203
60.	Khay đựng dụng cụ	13/ 2204; 2205; 2206; 2207; 2208; 2209; 2210; 2211; 2212; 2213; 2214; 2215

1/ 952 → 958
 2/ 959 → 964
 3/ 965 → 971
 4/ 972
 5/ 973 → 979
 6/ 980 → 983
 7/ 984 → 990
 8/ 991 → 997
 9/ 998 → 1004
 10/ 1005 → 1001
 11/ 1012 → 1018
 12/ 1019 → 1025
 13/ 1026 → 1032
 14/ 1033 → 1039
 15/ 1040 → 1046
 16/ 1047 → 1053
 17/ 1054 → 1060
 18/ 1061 → 1064
 19/ 1065 → 1071
 20/ 1072
 21/ 1073 → 1079
 22/ 1080 → 1086
 23/ 1087 → 1093
 24/ 1094 → 1100
 25/ 1101 → 1107
 26/ 1108 → 1114
 27/ 1115 → 1121
 28/ 1122 → 1128
 29/ 1129 → 1135
 30/ 1136 → 1142
 31/ 1143 → 1149
 32/ 1150 → 1156
 33/ 1157 → 1162
 34/ 1163 → 1169
 35/ 1170 → 1172
 36/ 1173 → 1179
 37/ 1180 → 1186
 38/ 1187 → 1193
 39/ 1194 → 1200
 40/ 1201 → 1202
 41/ 1203 → 1209
 42/ 1210 → 1211

61.	Khay đựng dụng cụ nhôm	1/21	2216; 2217; 2218; 2219; 2220; 2221; 2222; 2223
62.	Khay lấy dầu hàm bằng thép không gỉ	3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16/17/18/19/20/21/22/23/24/25/26/27/28/29/30/31/32/33/34/35/36/37/38/39/40/41/42	2224; 2225; 2226; 2227; 2228; 2229; 2230; 2231; 2232; 2233; 2234; 2235; 2236; 2237; 2238; 2239; 2240; 2241; 2242; 2243; 2244; 2245; 2246; 2247; 2248; 2249; 2250; 2251; 2252; 2253; 2254; 2255; 2256; 2257; 2258; 2259; 2260; 2261; 2262; 2263; 2264; 2265; 2266; 2267; 2268; 2269; 2270; 2271; 2272; 2273; 2274; 2275; 2276; 2277; 2278; 2279; 2280; 2281; 2282; 2283; 2284; 2285; 2286; 2287; 2288; 2289; 2290; 2291; 2292; 2293; 2294; 2295; 2296; 2297; 2298; 2299; 2300; 2301; 2302; 2303; 2304; 2305; 2306; 2307; 2308; 2309; 2310; 2311; 2312; 2313
63.	Giá khớp	16/17/18/19/20/21/22/23/24/25/26/27/28/29/30/31/32/33/34/35/36/37/38/39/40/41/42	2314; 2315; 2316; 2317; 2318; 2319; 2320; 2321; 2322
64.	Dụng cụ khắc sấp và mô hình	18/19/20/21/22/23/24/25/26/27/28/29/30/31/32/33/34/35/36/37/38/39/40/41/42	2323; 2324; 2325; 2326; 2327; 2328; 2329; 2330; 2331; 2332; 2333; 2334; 2335; 2336; 2337; 2338
65.	Kẹp gấp phòng thí nghiệm	21/22/23/24/25/26/27/28/29/30/31/32/33/34/35/36/37/38/39/40/41/42	2339; 2340; 2341; 2342; 2343; 2344; 2345; 2346
66.	Dao sấp	23/24/25/26/27/28/29/30/31/32/33/34/35/36/37/38/39/40/41/42	2347; 2348; 2349; 2350; 2351; 2352; 2353; 2354; 2355; 2356
67.	Dụng cụ trộn sấp Alginate và chất đàn hồi	16/17/18/19/20/21/22/23/24/25/26/27/28/29/30/31/32/33/34/35/36/37/38/39/40/41/42	2357; 2358; 2359; 2360; 2361; 2362; 2363; 2364; 2365
68.	Dụng cụ phòng thí nghiệm	22/23/24/25/26/27/28/29/30/31/32/33/34/35/36/37/38/39/40/41/42	2366; 2367; 2368; 2369; 2370; 2371; 2372; 2373; 2374; 2375; 2376; 2377; 2378; 2379; 2380; 2381
69.	Dụng cụ lưỡi cưa	30/31/32/33/34/35/36/37/38/39/40/41/42	2382; 2383; 2384; 2385; 2386
70.	Kim đa năng	31/32/33/34/35/36/37/38/39/40/41/42	2387; 2388; 2389
71.	Kim chỉnh hình răng mặt	32/33/34/35/36/37/38/39/40/41/42	2390; 2391; 2392; 2393; 2394; 2395; 2396; 2397; 2398; 2399; 2400; 2401; 2402; 2403; 2404; 2405; 2406; 2407; 2408; 2409; 2410; 2411; 2412; 2413; 2414; 2415; 2416; 2417; 2418; 2419; 2420; 2421; 2422; 2423; 2424; 2425; 2426; 2427; 2428; 2429; 2430; 2431; 2432; 2433; 2434; 2435; 2436; 2437
72.	Khay đựng kim	30/31/32/33/34/35/36/37/38/39/40/41/42	2438
73.	Gương và cần gương nha khoa	40/41/42	1512; 1513; 1513-A; 1513-B; 1514; 1515; 1516; 1517; 1518; 1519; 1520; 1521; 1522; 1523; 1524; 1525; 1526; 1527; 1528

STT

1/ 1215 → 1221
2/ 1222
3/ 1223 → 1229
4/ 1230 → 1236
5/ 1237 → 1243
6/ 1244 → 1250
7/ 1251 → 1257
8/ 1258 → 1263
9/ 1264 → 1270
10/ 1271 → 1277
11/ 1278 → 1284
12/ 1285 → 1291
13/ 1292 → 1298
14/ 1299 → 1305
15/ 1306 → 1311
16/ 1312 → 1318
17/ 1319 → 1320
18/ 1321 → 1327
19/ 1328 → 1334
20/ 1335 → 1336
21/ 1337 → 1343
22/ 1344
23/ 1345 → 1351
24/ 1352 → 1354
25/ 1355 → 1361
26/ 1362 → 1363
27/ 1364 → 1370
28/ 1371 → 1377
29/ 1378 → 1379
30/ 1380 → 1384
31/ 1385 → 1387
32/ 1388 → 1394
33/ 1395 → 1401
34/ 1402 → 1408
35/ 1409 → 1415
36/ 1416 → 1422
37/ 1423 → 1429
38/ 1430 → 1435
39/ 1436
40/ 1437 → 1442
41/ 1443 → 1449
42/ 1450 → 1455